

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 194/2023/HS-PT

Ngày: 27/11/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Trọng Danh**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Cảnh**

Ông **Trần Minh Long**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Phan Hồng Lĩnh** - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Bạch Tuyết** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 186/2023/TLPT-HS ngày 27 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thế N, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo có kháng cáo:

NGUYỄN THẾ NGHĨA (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 10/02/1990 tại tỉnh Quảng Bình; Nơi cư trú: Tổ D, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Hữu V và bà Hoàng Thị N1; Có vợ là Lê Trần Mỹ D (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2018. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 5/2021, bà Phan Thị L (sinh năm: 1958; Trú: tổ D Q, xã H, huyện H) thỏa thuận chuyển nhượng 02 lô đất tại thôn Q, xã H, huyện H cho Nguyễn Thế N với giá 1.150.000.000 đồng/lô và N chịu trách nhiệm thực hiện việc tách thửa sau đó mới ra công chứng chuyển nhượng. Đến tháng 9/2021, vì cần tiền trả

nợ nên bà Phan Thị L nhờ Trần Bá H (sinh năm: 1980; Trú: tổ E Q, xã H, huyện H) giúp liên hệ vay số tiền 1.000.000.000 đồng của Trần Anh Q (sinh năm: 1992; Trú: tổ F, phường K, quận C).

Tháng 10/2021, N đã tách được 03 thửa đất:

+ Thửa đất số 01: bà L đã xây dựng nhà ở tại đây (thửa đất số 860, tờ bản đồ số 9 tại thôn Q, xã H, huyện H).

+ Thửa đất số 02: liền kề thửa đất số 01 (thửa đất bà L thỏa thuận bán cho N).

+ Thửa đất số 03: thửa đất số 478, tờ bản đồ số 38, diện tích: 293,8m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) số DC 925636 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 30/11/2021 (gọi tắt là thửa 478).

Sau đó, N mượn lại các GCNQSDĐ thửa đất số 01 và số 03 để tiếp tục tách thửa đối với thửa đất số 01 thành 02 thửa đất mới (thửa đất số 485, tờ bản đồ số 38, diện tích 351m² có GCNQSDĐ số DC 937065, cấp ngày 28/01/2022 do bà L đứng tên và thửa đất thỏa thuận bán cho N). Tháng 11/2021, bà L yêu cầu N trả số tiền 1.000.000.000 đồng mua đất để bà L trả cho khoản vay với Q. Do không đủ tiền nên N và bà L thỏa thuận, thống nhất N sẽ thay bà L chịu trách nhiệm trả tiền vay của Q. Sau đó, N liên hệ gặp Q để đứng ra thay bà L nhận nợ, lãi suất 0,25%/01 ngày và sử dụng GCN QSDĐ thửa 478 (lúc này N đang cất giữ để làm thủ tục tách thửa) để thế chấp vay. Tháng 12/2021, Nguyễn Thế N nhận thấy lãi suất đang vay cao nên thông qua Trần Bá H liên hệ với Đậu Duy T (sinh năm: 1988; Trú: 16 L, xã H, huyện H) vay số tiền 1.000.000.000 đồng với lãi suất là 0,2%/01 ngày, tương đương 6%/01 tháng. Do không đủ số tiền cho N vay nên liên hệ T liên hệ anh Lê Phước H1 (sinh năm: 1987; Trú: số A T, phường H, quận H – là anh con đi ruột của T) trình bày nội dung và được H1 đồng ý chi tiền cho vay theo lãi suất Tập thỏa thuận với N. Để đảm bảo cho vay, H1 yêu cầu phải có GCN QSDĐ thế chấp và viết giấy cọc tiền mua bán đất đúng với thửa đất theo GCN QSDĐ dùng thế chấp; đồng thời giao cho T chịu trách nhiệm thực hiện các điều kiện này, chia lợi ích thu lợi tương ứng với phần lãi suất 1,5% trong lãi suất 6%/01 tháng nêu trên.

Vì vậy, N đã giao GCN QSDĐ của thửa đất số 478 cho ông T giữ làm tin. Đồng thời, N đến gặp và đề nghị bà L ký vào Giấy cọc mua đất với lý do N đã đứng ra trả thay cho bà L nên xem số tiền này như tiền cọc mua đất đối với thửa đất số 02 và nói với bà L rằng phải có giấy cọc do chủ đất ký để làm tin cho việc vay tiền. Nội dung Giấy đặt cọc này thể hiện rõ thông tin thửa đất (số thửa, tờ bản đồ, diện tích) bao gồm thửa đất số 01 và thửa đất số 02 (chưa tách thửa được).

Sau đó, N có yêu cầu mượn thêm 500.000.000 đồng nhưng T nói với Nghĩa là lô đất mà N đặt cọc có giá trị thấp nên không thể mượn thêm tiền, nếu muốn thì phải có lô đất lớn hơn. N nói với T là mình có lô đất diện tích lớn là 293m² mà N cũng đã đặt cọc của gia đình bà L để thực hiện tách thửa thì T yêu cầu N lập lại Giấy đặt cọc mua bán thửa đất này sang cho T. Sau đó, N cùng Đậu Duy T đến gặp bà L tại nhà của bà Ông Thị P (con dâu bà L) để viết giấy cọc mua bán đất, mục đích làm tin cho việc N vay tiền của T. Tại đây, N nói bà L là vì ghi sai thông tin Chứng minh nhân dân của bà L nên bà L tin tưởng, ký lại hợp đồng đặt cọc tiền cho ông T với nội dung là mua thửa đất số 478, tờ bản đồ số 38, diện tích: 293,8m², địa chỉ: thôn Q, xã H, huyện H (thửa đất số 5) với giá tiền là 1.700.000.000 đồng và cọc số tiền là 1.500.000.000 đồng. Nội dung này đã được ông T đã viết sẵn, khi mang đến thì bà L chỉ việc ký.

Hoàn thành các điều kiện trên, T thông báo và được H1 chuyển khoản 1.500.000.000 đồng, trong đó số tiền 500.000.000 đồng phát sinh so với thỏa thuận ban đầu là N có nhu cầu vay thêm nên đã đề nghị, được H1 đồng ý cho vay trước đó. Sau đó, T cùng N đến gặp Q trả tiền (T chuyển khoản cho Q) và chuyển khoản tiếp cho N số tiền 500.000.000 đồng. Thời điểm này, N vay tiền của Q được 12 ngày nên trả đủ số tiền 30.000.000 đồng tính theo lãi suất thỏa thuận, kết thúc giao dịch vay tiền của Q.

Tháng 01/2022, N hoàn thành tách thửa đối với lô đất còn lại theo thỏa thuận với bà L và chuyển nhượng lại cho người khác. Lúc này, bà L yêu cầu N trả lại các GCN QSDĐ của mình thì N không trả được vì đang thế chấp cho T để vay và lấy lý do quên mang theo, hẹn trả sau. Sau nhiều lần bà L yêu cầu, N liên hệ Tập để xin nhận lại GCN QSDĐ thửa 478 nhưng không được đồng ý. Vì vậy, N đã liên hệ một người đàn ông (không rõ nhân thân lai lịch) để đặt làm giả GCN QSDĐ thửa 478 với giá 15.000.000 đồng. Để làm giả, N đã liên hệ trao đổi, cung cấp thông tin về GCN QSDĐ (bằng hình ảnh). Toàn bộ các lần liên hệ với người đàn ông này, N đều trao đổi qua ứng dụng Zalo bằng tài khoản cá nhân với tên người dùng là “Nghĩa Park”, còn đối với tài khoản cá nhân của người đàn ông thì không chấp nhận kết bạn với N, sau khi hoàn thành giao dịch làm giả GCN QSDĐ thửa 478 thì khóa tài khoản này và N cũng không có lưu giữ số điện thoại nên các dữ liệu liên quan việc làm giả không còn tồn tại. Tháng 02/2022, người đàn ông trên thông báo làm giả xong GCN QSDĐ thửa 478, cung cấp cho N 02 số tài khoản yêu cầu N chuyển khoản 02 lần đủ số tiền theo thỏa thuận và cung cấp địa chỉ để nhận GCN QSDĐ giả. Theo đó, N chuyển khoản theo yêu cầu, cụ thể:

+ Số tài khoản 1020814533 (đứng tên Nguyễn Thành D1): số tiền 10.000.000 đồng;

+ Số tài khoản 0631000424471 (đứng tên là Phạm Thị Thu T1): số tiền 5.000.000 đồng.

Sau đó N nhận được GCN QSDĐ giả thông qua chuyển phát nhanh sau đó nhờ Trần Bá H gửi lại cho bà L. Khi nhận bà L không biết được đây là GCN QSDĐ giả nên đã cất giữ.

Tháng 02/2023, Lê Phước H1 cùng Đậu Duy T đến gặp bà L nói chuyện việc N không trả được tiền vay và cho biết đang giữ GCN QSDĐ thửa 478 do N thế chấp nhằm gây áp lực để N trả tiền thì lúc này bà L nghi ngờ GCN QSDĐ thửa 478 do N trả trước đây là giả và tố giác hành vi của N đến Cơ quan CSĐT Công an huyện H.

Tại Bản Kết luận giám định số 424/KL-KTHS ngày 24/5/2023 của Phòng K - Công an thành phố Đ xác định GCN QSDĐ số DC 925636 thửa đất số 478, tờ bản đồ số 38, diện tích 293,8 m², do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 30/11/2021 cấp cho bà Phan Thị L (do bà L giao nộp) là giả.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thế N phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thế N 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định xử phạt bổ sung Nguyễn Thế N 10.000.000 đồng; quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 25/9/2023, bị cáo Nguyễn Thế N có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thế N thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu và kết luận; bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị cáo có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và trong thời hạn luật định nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo của bị cáo:

Bản án sơ thẩm số 78/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã xét xử bị cáo Nguyễn Thế N về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, xử phạt bị cáo mức hình phạt 09 tháng tù là phù hợp, không nặng. Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ nào mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thế N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thế N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định:

Vào tháng 5/2021, bà Phan Thị L thỏa thuận chuyển nhượng 02 lô đất tại thôn Q, xã H, huyện H cho Nguyễn Thế N và N chịu trách nhiệm thực hiện việc tách thửa, sau đó mới ra công chứng chuyển nhượng. Trong quá trình làm thủ tục tách thửa, Nguyễn Thế N đã sử dụng GCN QSDĐ mà bà L giao để thế chấp vay tiền. Bà L nhiều lần yêu cầu trả lại GCN QSDĐ nhưng N lấy lý do quên mang theo, hẹn trả sau. Để tránh việc bà L thúc ép, khoảng tháng 01/2022, Nguyễn Thế N đã sử dụng mạng xã hội Zalo, liên hệ một người đàn ông (không rõ nhân thân, lai lịch), cung cấp thông tin để đặt làm giả 01 GCN QSDĐ thửa đất số 478, tờ bản đồ số 38, diện tích 293,8m², do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 30/11/2021, mang tên Phan Thị L với giá 15.000.000 đồng. Sau khi nhận GCN QSDĐ giả thông qua chuyển phát nhanh, N nhờ người giao cho bà L để bà L tin tưởng. Đến tháng 02/2023, nghe được thông tin N đang sử dụng GCN QSDĐ thửa đất số 478 để vay tiền của người khác, bà L nghi ngờ GCN QSDĐ mà N đã giao trước đây là giả nên đã làm đơn tố giác gửi đến Cơ quan CSĐT Công an huyện H.

Với hành vi trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2023/HS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã xét xử bị cáo Nguyễn Thế N về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thế N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an trên địa bàn thành phố. Bị cáo có đủ khả năng nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, sẽ phải chịu các chế tài của pháp luật nhưng bị cáo vẫn bất chấp thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, đối với bị cáo cần xử phạt một hình phạt tương xứng, đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội, cũng như nhân thân của bị cáo, đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thế N 09 tháng tù là phù hợp, không nặng. Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo không bổ sung tài liệu, chứng cứ mới, không có tình tiết giảm nhẹ nào mới, do đó Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt của cấp sơ thẩm, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;
Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thế N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1, khoản 2 điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thế N: 09 (chín) tháng tù** về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Nguyễn Thế N phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Vụ giám đốc kiểm tra 1;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Cơ quan CSĐT CQH Hòa Vang;
- TAND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Sở Tư pháp TPĐN;
- Bị cáo;
- Lưu: HS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Bùi Trọng Danh